

Bài 1

第一课 你好

Dì yí kè Nǐ hǎo

Xin chào

Nguyen Thi Thu, M.A.

热身 – TÌNH HUỐNG KHỞI ĐỘNG BÀI



你好 HALLO 안녕하세요
HOLA नमस्ते
CIAO HELLO
γεια
こんにちは привет
BONJOUR مرحبا OLÁ

教学目标 - MỤC TIÊU BÀI HỌC

- Biết cách chào hỏi khi gặp mặt.
- Nắm được cách phát âm của các thanh mẫu, vận mẫu trong bài 1 (nhóm âm đầu lưỡi, nhóm âm hai môi, vận mẫu đơn, vận mẫu kép) và các thanh điệu cơ bản trong tiếng Trung.
- Biết cách nói và viết chữ Hán của một số từ mới cơ bản.

课堂结构 - NỘI DUNG BÀI HỌC

1.1

语音 - Ngữ âm

1.2

生词 - Từ mới

1.3

课文 - Bài khóa

1.4

练习 - Luyện tập

1.1. 语音 – NGŨ ÂM

1.1.1. 声母 /Shēngmǔ/ -
Thanh mẫu

1.1.2. 韵母 /Yùnmǔ / -
Vận mẫu

1.1.3. 声调 /Shēngdiào/ -
Thanh điệu

1.1.1. 声母 /shēngmǔ/ - Thanh mẫu

b	p	m	f
d	t	n	l
g	k	h	

File audio: [Link](#)

1.1.1. 声母 /shēngmǔ/ - Thanh mẫu (tiếp theo)

Nhóm âm hai môi và răng môi

- **b** Phát âm gần giống như **pua** của tiếng Việt.
- **p** Phát âm gần giống như **pua**, nhưng khác ở chỗ bật hơi mạnh ra ngoài.
- **f** Phát âm gần giống như **phua** của tiếng Việt.
- **m** Phát âm gần giống như **mua** của tiếng Việt.

1.1.1. 声母 /shēngmǔ/ - Thanh mẫu (tiếp theo)

Nhóm âm đầu lưỡi

- **d** Phát âm gần giống như **tư**a của tiếng Việt.
- **t** Phát âm gần giống như **thư**a của tiếng Việt.
- **n** Phát âm gần giống như **nư**a của tiếng Việt.
- **l** Phát âm gần giống như **lư**a của tiếng Việt.

1.1.1. 声母 /shēngmǔ/ - Thanh mẫu (tiếp theo)

Nhóm âm cuống lưỡi:

Khi phát âm cuống lưỡi đưa lên phía hàm ếch mềm.

- **g** Phát âm gần như âm **cưa** của tiếng Việt.
- **k** Phát âm gần như âm **khưa** nhưng bật hơi mạnh ra ngoài.
- **h** Phát âm gần như âm **hưa** hoặc **khưa** của tiếng Việt.

1.1.2. 韵母 /Yùnmǔ / - Vận mẫu

File audio: [Link](#)

a	o	e	i
u	ü	ai	ei
ao	ou		

1.1.2. 韵母 /Yùnmǔ / - Vận mẫu (tiếp theo)

Sáu nguyên âm đơn

- **a** Phát âm như **a** của tiếng Việt.
- **o** Phát âm như **ô** của tiếng Việt.
- **e** Phát âm như **ơ** của tiếng Việt (đối với: le, de, ne, me).

Đọc là **ư****a** (đối với chữ còn lại, ví dụ: te, ke).

- **i** Phát âm như **ư** (đối với zi, ci, si, zhi, chi, shi, ri), còn lại đọc là **i**.
- **u** Phát âm như **u** của tiếng Việt.
- **ü** Là nguyên âm hai môi tròn, phát âm gần giống **uy**.

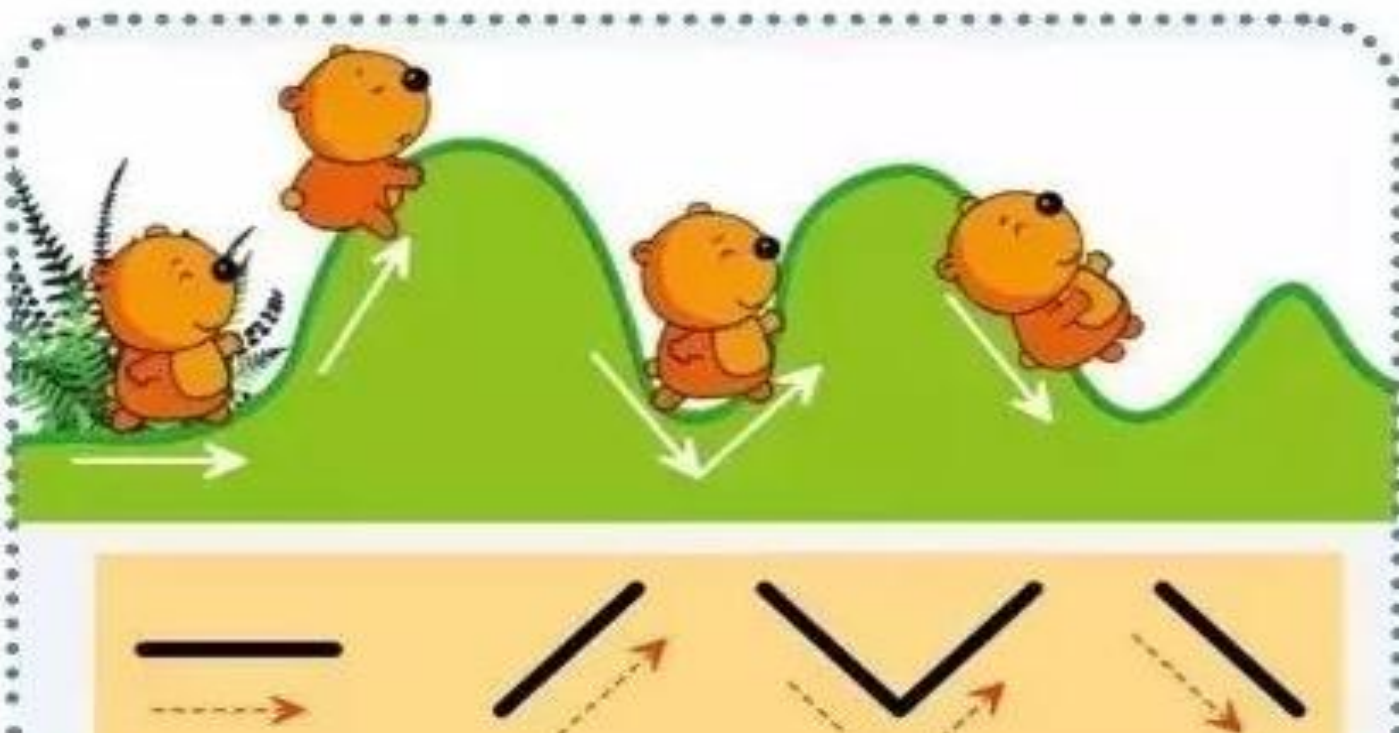
1.1.2. 韵母 /Yùnmǔ / - Vận mẫu (tiếp theo)

Bốn nguyên âm kép

Là nguyên âm được ghép lại từ 2 nguyên âm đơn

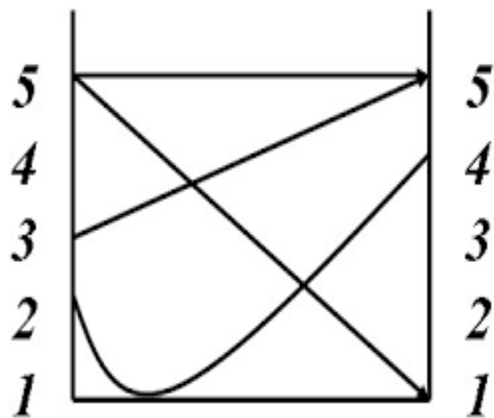
- **ai** đọc gần như **ai** của tiếng Việt.
- **ei** đọc gần như **ây** của tiếng Việt.
- **ao** đọc gần như **ao** của tiếng Việt.
- **ou** đọc gần như **âu** của tiếng Việt.

1.1.3. 声调 /Shēngdiào/ - Thanh điệu



一声道路平又平，
二声爬坡向高行。
三声山腰落又起，
四声山顶往下行。

1.1.3. 声调 /Shēngdiào/ - Thanh điệu (tiếp theo)



Thanh 1:	5 - 5	Ký hiệu:	—	ā ō ī
Thanh 2:	3 - 5	Ký hiệu:	/	á ó í
Thanh 3:	2 - 1- 4	Ký hiệu:	∨	ǎ ǒ ǐ
Thanh 4:	5 - 1	Ký hiệu:	∖	à ò ì
Thanh nhẹ: đọc giống thanh 1 nhưng ngắn, nhẹ				a o i

mā	má	mǎ	mà
bā	bá	bǎ	bà
yī	yí	yǐ	yì

1.1.3. 声调 /Shēngdiào/ - Thanh điệu (tiếp theo)

Quy tắc thanh 3 (Đọc)

- Khi hai thanh 3 đứng cạnh nhau, thanh 3 thứ nhất biến thành thanh thứ 2, thanh 3 thứ 2 giữ nguyên

Ví dụ: **Nỉ hảo** biến âm sẽ thành **Ní hảo**

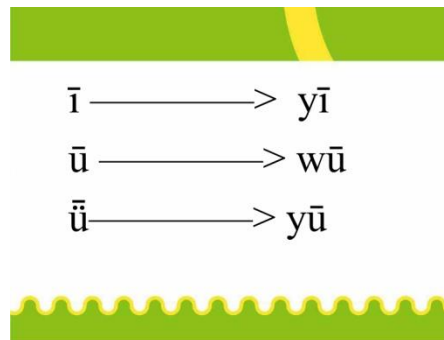
- Khi ba thanh 3 đứng cạnh nhau, thanh 3 ở giữa biến thành thanh thứ 2, thanh 3 thứ nhất và thứ 3 giữ nguyên

Ví dụ: **Wỏ hẻn hảo** sẽ thành **Wỏ hén hảo**

1.1.3. 声调 /Shēngdiào/ - Thanh điệu (tiếp theo)

Quy tắc chung khi đánh thanh điệu trên một âm tiết:

- Khi trên i có thanh điệu: Đánh thanh điệu vào luôn dấu chấm của i. Ví dụ: nǐ
 - ✦ Giữ nguyên dấu chấm của i khi trên i không có thanh điệu. Ví dụ: dì*i* (em trai), bá*i* (trắng)
 - ✦ Luôn đánh thanh điệu trên vận mẫu (nguyên âm), không đánh trên thanh mẫu. Ví dụ: mǎ*ǎ*, bù*ù*.
 - ✦ Nếu là vận mẫu kép, đánh thanh điệu vào vận mẫu đơn nào có độ mở (khẩu hình) của miệng to hơn. (Thứ tự khẩu hình từ to đến bé : a, o, e, i, u, ü). Ví dụ: hǎo*ǎo*, bá*ái*, lóu*óu*
- Khi i, u, ü bắt đầu một âm tiết (âm tiết không có thanh mẫu đằng trước), chúng ta sẽ viết như sau:



1.1.3. 声调 /Shēngdiào/ - Thanh điệu (tiếp theo)

听写

Tīngxiě : Nghe viết

bā kè péi
gǒu tì páo
nǚ bǐ yú



1.2. 生词 - TỪ MỚI



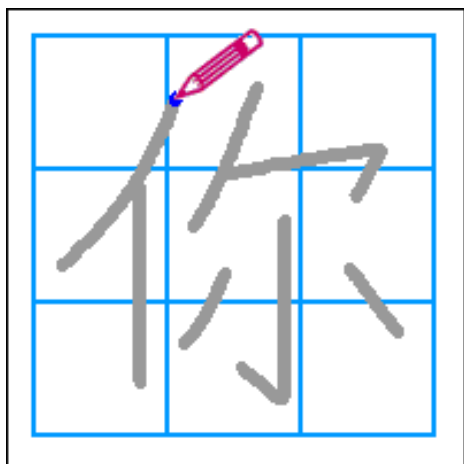
生词
/shēngcí/

1.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

File audio: [Link](#)

1. 你	Nǐ: bạn	6. 大	Dà: to
2. 好	Hǎo: tốt/khỏe	7. 不	Bù: không
你好	Nǐhǎo: chào	8. 口	Kǒu: miệng
3. 一	Yī: 1	9. 白	Bái: trắng
4. 五	Wǔ: 5	10. 女	nǚ : nữ
5. 八	Bā: 8	11. 马	Mǎ: ngựa

1.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

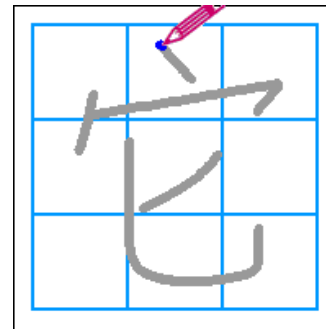
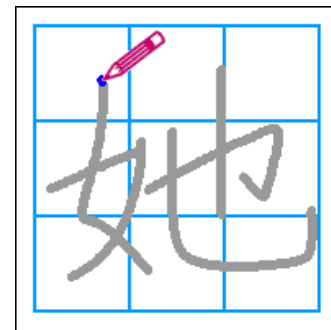
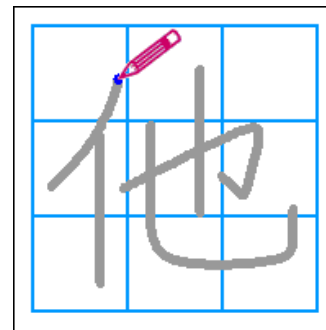
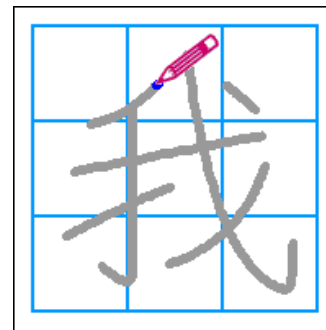


Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
你	nǐ	7	Nhĩ	Anh, chị, bạn (chỉ ngôi thứ 2, số ít)
Bộ 人 nhân đứng: Biểu thị con người và các động tác, hành vi, xưng hô, tính cách, sự việc liên quan của con người.				

1.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

(一) 代词人称: ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG

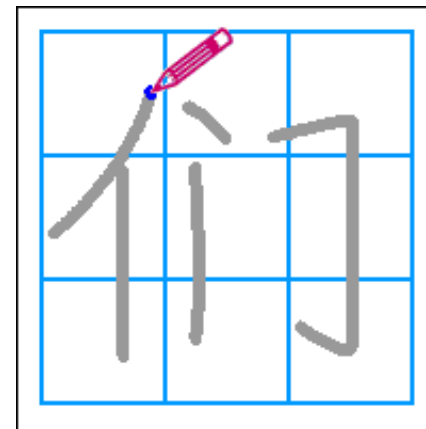
- 1. 我 /Wǒ/ : tôi
- 2. 你 /Nǐ/ : bạn
- 3. 他 /Tā/ : anh ấy, ông ấy
- 4. 她 /Tā/ : cô ấy, chị ấy, bà ấy
- 5. 它 /Tā/ : nó



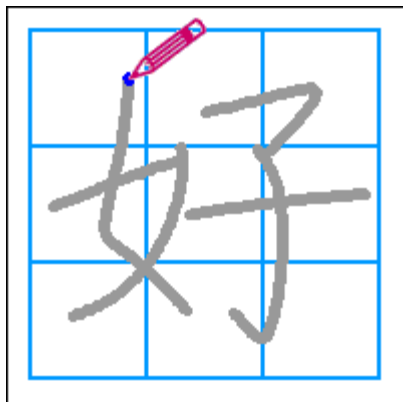
1.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

* SÓ NHIỀU: 代词

- 我们 / Wǒmen/ : chúng tôi
- 你们 / Nǐmen/ : các bạn
- 他们 / Tāmen/ : họ, các anh ấy
- 她们 / Tāmen/ : các cô ấy
- 它们 / Tāmen/ : chúng nó



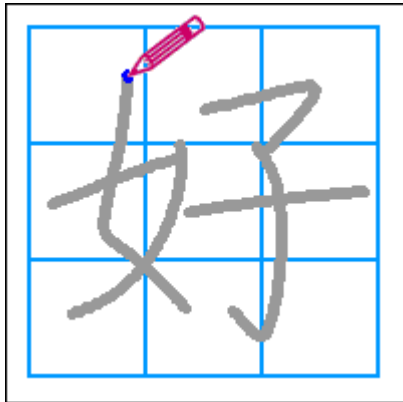
1.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
好	hǎo	6	Hảo	Tốt, đẹp, hay, được
Bộ nữ 女 : Liên quan đến phụ nữ, họ tên hoặc xinh đẹp. Vì thời cổ đại trọng nam khinh nữ, nên có lúc còn mang ý nghĩa “tính tình không tốt”. Bộ Tử 子 : Liên quan đến con trai hoặc con cái nói chung.				

1.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

好



S+ hảo = Chào (ai)

Ghi chú: **S** có thể là đại từ, danh từ...

Ví dụ: Nǐhǎo = Chào bạn, xin chào

Línà hảo = Chào Linna

Lǎoshī hảo = Chào thầy giáo

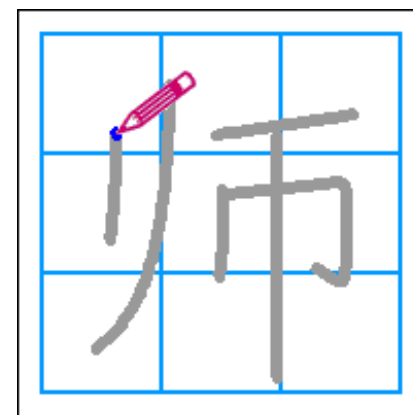
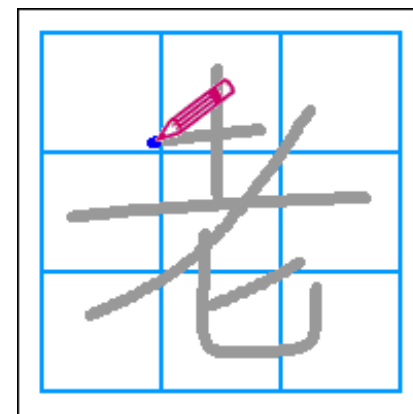
1.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

老师 /Lǎoshī/: THẦY GIÁO, CÔ GIÁO

老师好! /Lǎoshī hǎo/: CHÀO THẦY, CHÀO CÔ

你好! /Nǐ hǎo/: CHÀO EM

你们好! /Nǐmen hǎo/: CHÀO CÁC EM



1.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

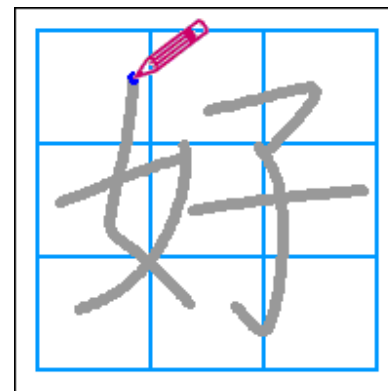
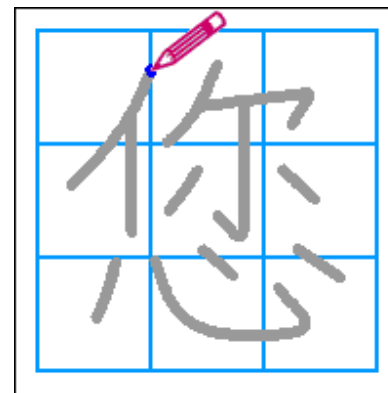
问候尊重: CHÀO KÍNH TRỌNG

你好!



您好!

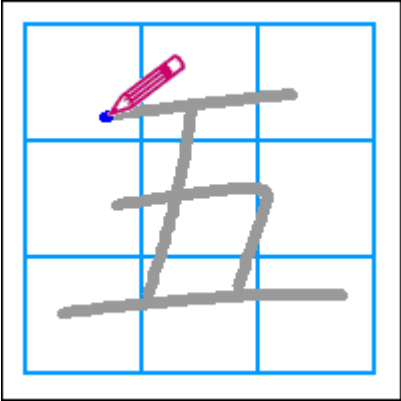
(您好 /Nín hǎo/:
chào người lớn
tuổi hơn)



1.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

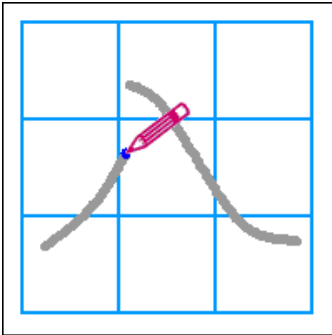


Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
一	yī	1	nhất	một, nhất
Bộ nhất 一: Dùng để chỉ ý nghĩa liên quan đến số lượng.				

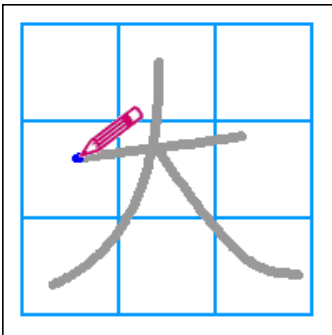


Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
五	wǔ	4	ngũ	số 5, ngũ
Bộ nhị 二: Thường chỉ biểu thị nét chữ khi dùng làm bộ thủ.				

1.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
八	bā	2	bát	Số 8
Bộ bát 八: Biểu thị các sự việc liên quan đến tách ra, phân tán, ngược lại.				



Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
大	dà	3	đại	to, lớn, rộng
Bộ đại 大: Liên quan đến người hoặc sự việc to lớn.				

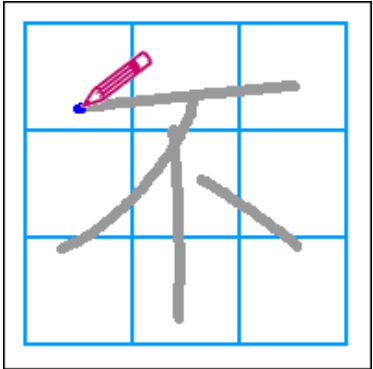


大雨 : **dà yǔ**: mưa to



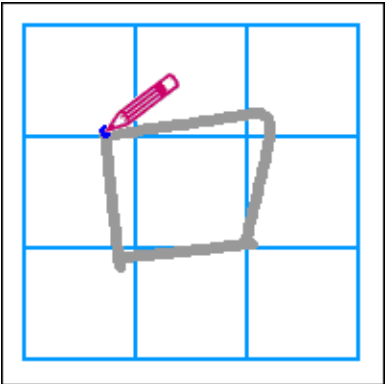
大楼 : **dà lóu**: Tòa nhà

1.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



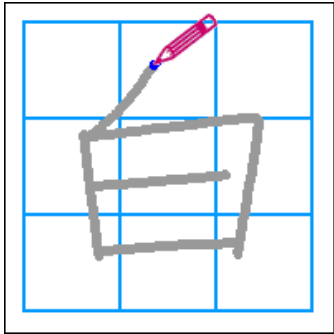
Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
不	bù	4	bất	không, phi
Bộ nhất 一: Dùng để chỉ ý nghĩa liên quan đến số lượng.				

不好 : /bù hảo/: Không tốt 不大 : /bù dà/: Không to
不男不女 : /bù nán bù nǚ/: Không phải nam không phải nữ

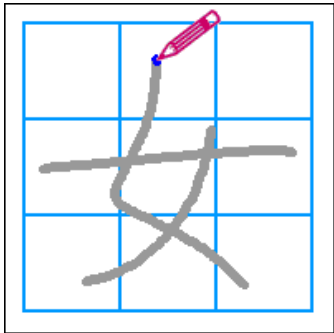


Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
口	kǒu	3	khẩu	miệng, cửa ra vào
Bộ nhất 一: Dùng để chỉ ý nghĩa liên quan đến số lượng.				

1.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
白	bái	5	bạch	trắng, (họ) Bạch
Bộ bạch 白: Liên quan đến màu trắng, sáng bóng.				

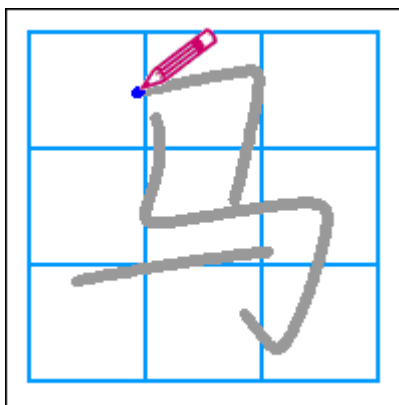


Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
女	nǚ	3	nữ	nữ (giới)
Bộ nữ 女: Liên quan đến phụ nữ, họ tên hoặc xinh đẹp. Vì thời cổ đại trọng nam khinh nữ, nên có lúc còn mang ý nghĩa “tính tình không tốt”.				



女孩 : Nǚhái : Con gái
一个女孩 : Yīgè nǚhái : Một cô gái

1.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
马	mǎ	3	mã	Con ngựa, (họ) Mã
Bộ mã 马: Liên quan đến ngựa				

好马: /hǎo mǎ/: Ngựa tốt

一匹马: /yī pǐ mǎ/: Một con ngựa

1.3. 课文 - BÀI KHÓA

A: 你好!
Nǐ hǎo!

B: 你好!
Nǐ hǎo!



1.4. 练习 - LUYỆN TẬP

Nhận đọc chữ Hán

你

好

一

五

八

马

女

不

白

大

口

1.4. 练习 - LUYỆN TẬP (tiếp theo)

Nhận đọc chữ Hán

你们

他们

老师

您好

大雨

大楼

女孩

好马

匹马

1.4. 练习 - LUYỆN TẬP (tiếp theo)

Nhận đọc chữ Hán

BINGO: Luyện phát âm					
Bā	Pā	Dà	Tà	Gè	Kè
Bǐ	Pǐ	De	Ne	hòu	fǒu
Gǔ	Kǔ	Bù	Pù	Hēi	Fēi
Bāi	Pāi	Dài	Tài	Fā	Hā
Dàmǎ	Tàma	Kèfú	Kèkǔ	Dà yú	Dà yǔ
Dìtú	Yìtú	Dàitóu	Táitóu	Dàlǒu	Tǎlǒu

总结 - TỔNG KẾT

- Ngữ âm: thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu.
- Từ mới.
- Cách chào hỏi.